

BÀI GIẢNG: ĐỌC HIỂU: CHÙM CA DAO VỀ QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC
CHUYÊN ĐỀ: QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU
MÔN NGỮ VĂN LỚP 6
CÔ GIÁO: TẠ MINH THỦY



A. TRI THỨC NGỮ VĂN

- Số câu, số tiếng: một cặp: 1 dòng 6 tiếng và 1 dòng 8 tiếng.
- Cách gieo vần:
 - + Tiếng thứ 6 của dòng lục vần với tiếng thứ 6 của dòng bát kề nó.
 - + Tiếng thứ 8 của dòng bát vần với tiếng thứ 6 của dòng lục tiếp theo.
- Ngắt nhịp: Ngắt nhịp chẵn (2/2/2; 2/4/2; 4/4...)
- Thanh điệu:
 - + Các tiếng vị trí lẻ: tự do .
 - + Các tiếng vị trí chẵn: bằng – trắc – bằng – bằng .

VD:

Anh đi anh nhớ quê nhà

B B B T B B

Nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương

T B B T T B B B

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

T B T T B B

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.

T B T T B B B B

- **Lục bát biến thể:** thể thơ lục bát được biến đổi số tiếng, cách gieo vần, ngắt nhịp, luật bằng trắc...

Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá

Đò về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sinh

Lờ đờ bóng ngả trăng chênh

Tiếng hò xa vọng, nặng tình nước non



B. ĐỌC HIỂU

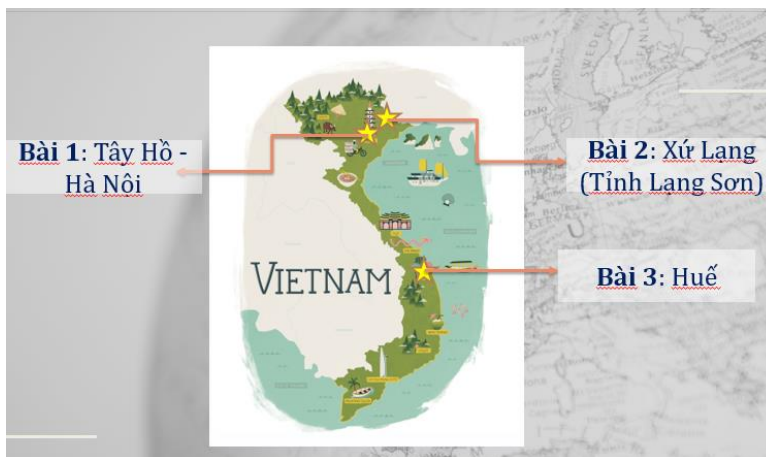
I. Đọc, tìm hiểu khái quát

Giải thích khái niệm:

- **Ca dao:** thơ trữ tình dân gian, nội dung biểu hiện đời sống tâm hồn, tình cảm của người bình dân. Ngôn ngữ ca dao giản dị, trong sáng, gắn với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân lao động.

II. Tìm hiểu chi tiết

1. Con hãy liệt kê những địa danh được nói đến trong mỗi bài ca dao, xác định những địa danh đó trên bản đồ Việt Nam.



2. Phán đoán: Mỗi bài ca dao là lời của ai, nói với ai? Nói về điều gì? Thể hiện cảm xúc gì?

3. Con thấy được những đặc trưng nào của thể thơ lục bát trong mỗi bài?

1. Bài ca dao số 1

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ*

- **Đền Trấn Võ** (còn gọi là đền Trấn Vũ, Đền Quán Thánh) là ngôi đền nằm cạnh Hồ Tây.

- **Thọ Xương**: tên một huyện của thành Thăng Long xưa.

- **Yên Thái**: làng Yên Thái – thành Thăng Long xưa, có nghề làm giấy.

- **Chủ thể** : Một người đang ngắm cảnh Hồ Tây.

Nghệ thuật: Liệt kê những hình ảnh: làn khói, làn sương, mặt Hồ Tây, cành trúc lay động. **Âm thanh**: tiếng gà gáy, tiếng chuông, tiếng nhịp chày giã dó (làm giấy).

- Sử dụng từ láy giàu sức gợi: *la đà, mịt mù*

Nội dung: Hình ảnh quê hương thanh bình, yên ả, thơ mộng và cuộc sống lao động bền bỉ của con người.

2. Bài ca dao số 2

*Đường lên xứ Lạng bao xa
Cách một trái núi với ba quãng đồng
Ai ơi đứng lại mà trông
Kìa núi thành Lạng, kìa sông Tam Cờ.*

- **Chủ thể**: Người con Lạng Sơn/ du khách.

Nghệ thuật: Câu hỏi tu từ mở ra mảnh đất Lạng Sơn; Điệp từ “kìa”, phép liệt kê từng vẻ đẹp xứ Lạng.

- “*Ai ơi*” hướng vào tất cả mọi người mô – típ quen thuộc trong ca dao:

Nội dung: Niềm tự hào, thích thú trước cảnh sắc thiên nhiên; lời mời gọi, nhắn gửi mọi người đến với xứ Lạng.

3. Bài ca dao số 3

*Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá
Đò về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sinh*

*Lờ đờ bóng ngả trăng chênh
Tiếng hò xa vọng, nặng tình nước non*

- **Chủ thể:** Du khách/ người con xứ Huế

- **Nghệ thuật:** Phép liệt kê những địa danh nổi bật của xứ Huế; điệp ngữ “đò”; nhiều động từ, từ láy, nhịp thơ độc đáo.

- **Nội dung:** Cảnh sắc xứ Huế hiện lên với vẻ đẹp mờ ảo và thơ mộng. Sông nước mênh mông, điệu hò tha thiết làm lay động lòng người. Qua đó người nói thể hiện niềm tự hào, sự gắn bó với xứ Huế

Bài tập vận dụng:

Hãy sưu tầm và giới thiệu một bài ca dao tái hiện vẻ đẹp thiên nhiên, con người nơi con sinh sống.